

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Mã số: 74 80 201

(Ban hành kèm theo Quyết định số 315/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35
I.1	Bắt buộc	33
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	6
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	2
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	30
II.1	Bắt buộc	24
II.2	Tự chọn	6
III	KIẾN THỨC NGÀNH	52
III.1	Bắt buộc	40
III.2	Tự chọn Hướng chuyên ngành	12
IV	THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	13
-	Thực tập 1	3
-	Thực tập 2	5
-	Đề án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế Đề án tốt nghiệp	5
TỔNG:		130

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35				
I.1		Bắt buộc	33				
1	DPT319	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	90	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	20	60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)					
6	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	
7	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20	60	
8	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	

9	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20	60	
	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30	90	
	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20	60	
	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20	60	
	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30	90	
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125	
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125	
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)				
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)				
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)				
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)				
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50	
15	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55	
16	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
17	MAT356	Toán cho công nghệ thông tin	3	30	30	90	
		Chọn tiếng Việt hoặc tiếng Anh					
18	INT349	Toán rời rạc	3	30	30	90	
	CPS309	Discrete Mathematics	3	30	30	90	
I.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
19	ELE202	Phương pháp NCKH chuyên ngành Kỹ thuật	2*	15	30	55	
	ELE245	Nhập môn về kỹ thuật	2*	15	30	55	
	MAT251	Xác suất thống kê	2*	20	20	60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	30				
II.1		Bắt buộc	24				
20	INT342	Lập trình cơ bản	3	20	50	80	
21	INT304	Cơ sở dữ liệu	3	30	30	90	
22	INT343	Quản lý hệ thống máy tính	3	20	50	80	
23	INT351	Hệ quản trị CSDL	3	20	50	80	
24	INT316	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3	30	30	90	
25	INT345	Thiết kế web	3	20	50	80	
26	INT350	Mạng máy tính	3	20	50	80	
		Chọn tiếng Việt hoặc tiếng Anh					
27	INT307	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	30	30	90	
	CPS310	Data Structures and Algorithms	3	30	30	90	
II.2		Tự chọn (Chọn 2 học phần)	6				
28	INT326	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT	3*	30	30	90	
	CPS311	An ninh mạng	3*	20	50	80	
29	INT347	Kiến trúc máy tính	3*	30	30	90	
	INT346	Hệ điều hành	3*	30	30	90	
III		KIẾN THỨC NGÀNH	52				
III.1		Bắt buộc	40				
30	ELE297	Kỹ năng làm việc hiệu quả	2	15	30	55	

31	CPS208	Chuyển đổi số	2	20	20	60	
32	INT344	Lập trình hướng đối tượng	3	20	50	80	
33	INT363	Hệ điều hành Linux	3	20	50	80	
34	INT362	Quản trị mạng	3	20	50	80	
35	INT361	Thiết kế đa phương tiện	3	20	50	80	
36	CPS312	Thương mại điện tử	3	20	50	80	
37	INT358	Đồ họa ứng dụng 1	3	20	50	80	
38	INT356	Lập trình trên thiết bị di động	3	20	50	80	
39	CPS313	Rèn nghề CNTT 1	3		90	60	
40	CPS314	Rèn nghề CNTT 2	3		90	60	
		Chọn tiếng Việt hoặc tiếng Anh					
41	INT357	Lập trình Python	3	20	50	80	
	CPS315	Python Programming Language	3	20	50	80	
	INT365	Lập trình web bằng PHP	3	20	50	80	
	CPS316	PHP Programming Language	3	20	50	80	
	INT355	Lập trình Java	3	20	50	80	
	CPS317	Java Programming Language	3	20	50	80	
III.2		Kiến thức chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 hướng chuyên ngành)	12				
III.2.1		Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	12				
44	INT309	Công nghệ phần mềm	3	30	30	90	
	INT369	Lập trình ASP.NET	3	20	50	80	
	INT352	Lập trình C++ nâng cao	3	20	50	80	
	INT353	Lập trình C#	3	20	50	80	
	INT354	Lập trình VB.NET	3	20	50	80	
	CPS318	Phát triển ứng dụng IoT	3	20	50	80	
III.2.2		Chuyên ngành Kỹ thuật máy tính	12				
44	INT348	Kỹ thuật điện tử	3	30	30	90	
	INT364	Thiết kế, xây dựng mạng LAN-WAN	3	20	50	80	
	INT371	Vi xử lý	3	30	30	90	
	INT373	Kỹ thuật ghép nối máy tính	3	30	30	90	
	CPS318	Phát triển ứng dụng IoT	3	20	50	80	
III.2.3		Chuyên ngành Đồ họa ứng dụng	12				
44	INT359	Đồ họa ứng dụng 2	3	20	50	80	
	INT360	Đồ họa ứng dụng 3	3	20	50	80	
	CPS319	Đồ họa 3D	3	20	50	80	
	INT375	Thiết kế và phát triển game	3	20	50	80	
	CPS320	Công nghệ thực tế ảo	3	20	50	80	
IV		THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	13				
48	CPS321	Thực tập 1	3		90	60	
49	CPS522	Thực tập 2	5		150	100	
50	CPS523	Đề án tốt nghiệp	5		150	100	

AN
ĐNG
HOC
VUON

		Học phần chuyên môn thay thế Đề án tốt nghiệp (Chọn đủ 5 TC)	5				
51 52	CPS206	Đồ án Đa phương tiện	2	10	40	50	
	CPS224	Đồ án Quản trị mạng	2	10	40	50	
	CPS325	Đồ án Mã nguồn mở	3	15	60	75	
	CPS326	Đồ án Lập trình Web	3	15	60	75	
Tổng:			130				

